

Bản án số: 35/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 31-3-2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản khi ly hôn;
kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và ông Lê Dũng Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 178/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; kiện đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2020, quyết định hoãn phiên tòa số 80/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25/12/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07/01/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22/01/2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05/02/2021 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 02/2021/QĐST-HNGĐ ngày 01/3/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Mai Thị Tuyết N** – sinh năm 1990

Địa chỉ: Tổ x, Ấp y, xã T.L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh **Hứa Thế D** – sinh năm 1988

Địa chỉ: Tổ x, Ấp y, xã T.L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ngân hàng N Việt Nam (A.bank)

Địa chỉ: Số nhà x, đường L.H, quận B.Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phan Thành Đ** – Giám đốc Chi nhánh huyện Tân Phú (Theo văn bản ủy quyền số 2965/QĐ-NHNo-PC ngày 27/12/2019)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đông: Ông **Nguyễn Anh T** – Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh Chi nhánh huyện Tân Phú (Theo văn bản ủy quyền số 236/GUQ-NHNoTP ngày 10/11/2020)

2/ Ông **Hứa Văn Tr** – sinh năm 1960 và bà **Vy Thị S** – sinh năm 1960 (Bà S ủy quyền cho ông Tr theo văn bản ủy quyền ngày 04/8/2020)

Địa chỉ: Ấp z, xã N.T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Hứa Văn Tr và bà Vy Thị S: Chị **Mai Thị Kim S** – sinh năm 1984 (Theo văn bản ủy quyền đề ngày 06/01/2021 và 08/01/2021)*

Địa chỉ: Số nhà a, đường B.T.N, Khu phố b, phường T.D, thành phố B.H.

(Chị N, ông Tr, bà S và ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh D, chị S vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 5 năm 2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 30/3/2021, nguyên đơn chị Mai Thị Tuyết N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị N và anh D kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 09/12/2013 tại Ủy ban nhân dân xã N.T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn do anh thường hay đi làm, không quan tâm chăm sóc gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, xảy ra cãi nhau, vì vậy anh chị đã không còn chung sống từ tháng 01/2020 cho đến nay. Chị nhận thấy tình cảm không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với anh.

- Về con chung: Anh chị có con chung là Hứa Bảo K – sinh ngày 25/12/2014. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000đ/tháng.

- Về tài sản:

Chị N trình bày chị và anh D có tài sản chung gồm có: Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 477, tờ bản đồ số 21 xã T.L (Nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ chủ sử dụng cũ ông Nguyễn Văn V, bà Mai Thị Huy P theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được UBND xã T.L chứng thực ngày 05/8/2015; đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh D và chị N ngày 04/9/2015). Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 479, tờ bản đồ số 21 xã T.L (Nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ chủ sử dụng cũ ông Nguyễn Văn Hoàng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được UBND xã T.L chứng thực ngày 05/8/2015; đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh D và chị N ngày 27/11/2015). Tài sản gắn liền trên các thửa đất: 01 (Một) căn nhà có diện tích xây dựng 94,76m² (trên thửa đất 479), cây xanh (cây mít) trồng trên các thửa đất.

Khi ly hôn, chị N yêu cầu khởi kiện và sửa đổi, bổ sung yêu cầu cụ thể như sau: Chị yêu cầu chia đôi tài sản chung nhưng nhận tài sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, và đồng ý hoàn lại bằng giá trị đối với một nửa (50%) giá trị tài sản cho anh D là 1.377.119.400đ /2 = 688.559.700đ (Sáu trăm tám mươi tám triệu năm trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm đồng) theo giá trị tài sản của Chứng thư Thẩm định giá. Tuy nhiên, do chị và anh D đã tự thỏa thuận

được về tài sản chung nên chị rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung và đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn.

- Về nợ chung: Ngân hàng N (A.bank) khởi kiện yêu cầu chị N và anh D có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 40.000.000đ và nợ lãi tạm tính đến ngày 07/01/2021 là 789.041đ, tổng cộng là 40.789.041đ (Bốn mươi triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn không trăm bốn mươi một đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 5909-LAV-202002123 (Mã số khách hàng 5909-316755391) thì chị đồng ý mỗi người trả một nửa nợ chung. Tuy nhiên, Ngân hàng đã rút yêu cầu khởi kiện thì chị đồng ý không có ý kiến gì.

- Về yêu cầu khác: Ông Hứa Văn Tr và bà Vy Thị S khởi kiện yêu cầu độc lập với nội dung chị N và anh D có trách nhiệm trả lại tài sản là quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 477, 479 tờ bản đồ số 21 xã T.L và tài sản gắn liền với đất thì chị không đồng ý. Tuy nhiên, ông Tr và bà S đã rút yêu cầu khởi kiện (yêu cầu độc lập) thì chị đồng ý không có ý kiến gì.

- Về chi phí tố tụng: Chị tự nguyện chịu chi phí tố tụng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/6/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Hứa Thế D trình bày:

- Về hôn nhân: Anh D và chị N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Anh thừa nhận về tình trạng hôn nhân như chị trình bày là đúng sự thật. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn do cả hai thường bận việc, ít thời gian quan tâm chăm sóc lẫn nhau, anh đi làm thuê nên ít về nhà, cũng có hay nhậu nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm và cãi nhau, vì vậy anh chị đã không còn chung sống từ tháng 01/2020 cho đến nay. Anh nhận thấy tình cảm không còn nên chị yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

- Về con chung: Anh chị có con chung là Hứa Bảo K – sinh ngày 25/12/2014. Khi ly hôn, anh D đồng ý giao cho chị N nuôi dưỡng con chung, tự nguyện cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000đ/tháng.

- Về tài sản: Anh thừa nhận anh chị có tài sản chung như chị trình bày. Khi ly hôn anh đồng ý chia đôi tài sản chung, chị nhận tài sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, chị phải hoàn lại bằng giá trị đối với một nửa (50%) giá trị tài sản cho anh theo giá trị tài sản của Chứng thư Thẩm định giá.

- Về nợ chung: Ngân hàng N (A.bank) khởi kiện yêu cầu chị N và anh D có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc và nợ lãi tạm tính theo Hợp đồng tín dụng số 5909-LAV-202002123 (Mã số khách hàng 5909-316755391) thì anh đồng ý mỗi người trả một nửa nợ chung.

- Về yêu cầu khác: Ông Tr và bà S khởi kiện yêu cầu độc lập với nội dung chị N và anh D có trách nhiệm trả lại tài sản là quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 477, 479 tờ bản đồ số 21 xã T.L và tài sản gắn liền với đất (căn nhà xây dựng trên đất) cho ông Tr và bà S thì anh đồng ý. Anh có ý kiến đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (căn nhà xây dựng trên đất) là tài sản chung của anh và chị N; tuy nhiên nguồn gốc tài sản chung là quyền sử dụng đất có được là tiền tặng cho ông Tr và bà S để nhận chuyển nhượng, còn nhà trên đất tuy chị N

mượn để xây nhưng sau đó ông Tr đã trả tiền mượn giùm cho chị N. Trường hợp Tòa án xác định là tài sản chung của vợ chồng thì anh đề nghị xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật; trường hợp yêu cầu của ông Tr, bà S có cơ sở thì anh đồng ý trả lại tài sản cho ông Tr, bà S.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 8 năm 2020, văn bản trình bày ngày 10/11/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện (yêu cầu độc lập) đề ngày 25/02/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N (A.bank) (do ông Phan Thành Đ, ông Nguyễn Anh T là người đại diện hợp pháp) trình bày:

Ngân hàng có cho chị N và anh D vay tiền theo Hợp đồng tín dụng số 5909-LAV-202002123. Ngân hàng khởi kiện (yêu cầu độc lập) với nội dung yêu cầu chị N và anh D có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 40.000.000đ và nợ lãi tạm tính đến ngày 07/01/2021 là 789.041đ, tổng cộng là 40.789.041đ (Bốn mươi triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn không trăm bốn mươi một đồng). Do các bên đã tự thỏa thuận với nhau nên Ngân hàng tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện (yêu cầu độc lập), đề nghị Tòa án đình chỉ đối với yêu cầu của Ngân hàng về nghĩa vụ thanh toán nợ chung.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 7 năm 2020, biên bản lấy lời khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện (yêu cầu độc lập) đề ngày 30/3/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hứa Văn Tr và bà Vy Thị S (do ông Hứa Văn Tr và chị Mai Thị Kim S là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Ông Tr và bà S là cha mẹ đẻ của anh D. Ông bà yêu cầu khởi kiện (yêu cầu độc lập) với nội dung yêu cầu chị N và anh D có trách nhiệm trả lại tài sản là quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 477, 479 tờ bản đồ số 21 xã T.L và tài sản gắn liền với đất (căn nhà xây dựng trên đất) cho ông bà. Do các bên đã tự thỏa thuận với nhau nên ông bà tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện (yêu cầu độc lập), đề nghị Tòa án đình chỉ đối với yêu cầu của ông bà về kiện đòi tài sản. Đối với các yêu cầu khác của nguyên đơn chị N thì ông bà không có ý kiến, yêu cầu gì.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ do đương sự giao nộp cho các đương sự khác và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự. Các đương sự không có ý kiến gì khác đối với các tài liệu, chứng cứ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình như sau: Nguyên đơn có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện (yêu cầu độc lập) về kiện đòi tài sản và giải quyết nợ chung; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Chị N, ông Tr, bà S và ông Tuấn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh D và chị S vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân, cho chị N được ly hôn với anh D. Về con chung, giao cho chị N trực tiếp nuôi con chung cháu Hứa Bảo K – sinh ngày 25/12/2014, anh D cấp dưỡng cho con số tiền 1.500.000đ/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

+ Đề nghị đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tài sản chung do chị N tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung khi ly hôn.

+ Đề nghị đình chỉ yêu cầu khởi kiện (yêu cầu độc lập) của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tr và bà S về việc kiện đòi tài sản do tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

+ Đề nghị đình chỉ yêu cầu khởi kiện (yêu cầu độc lập) của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Agribank về việc trách nhiệm trả nợ chung do tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

- Về án phí, chi phí tố tụng: Các đương sự phải án phí dân sự sơ thẩm và chịu chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Hứa Thế D có nơi cư trú tại xã T.L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Mai Thị Tuyết N khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng, yêu cầu chia tài sản chung đối với anh D. Ông Hứa Văn Tr và bà Vy Thị S khởi kiện (yêu cầu độc lập) yêu cầu đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và nhà trên đất, Ngân hàng N (A.bank) khởi kiện (yêu cầu độc lập) yêu cầu chị N và anh D mỗi người có trách nhiệm trả một nửa số nợ chung trong thời kỳ hôn nhân (gồm tiền gốc và tiền lãi). Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; kiện đòi tài sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 26, khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự chị N là nguyên đơn, và anh D là bị đơn và ông Tr, bà S, Agribank là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình tố tụng, ngày 29/3/2021 ông Tr, bà S có đơn từ chối người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đối với ông Đào Duy Thanh (Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Đào Duy Thanh, Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai) vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét tư cách tham gia tố tụng trong vụ án.

- Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Agribank đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên họp (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt). Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 2 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Chị N, ông Tr, bà S và ông Tuấn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh D và chị S vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị N và anh D được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N.T, huyện Tân Phú và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 09/12/2013. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Chị N và anh D đều thừa nhận anh chị có xảy ra mâu thuẫn vì bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, thường xuyên cự cãi, bản thân anh đi làm thường hay vắng nhà và ít quan tâm chăm lo cho gia đình. Chị N yêu cầu ly hôn thì anh D đồng ý. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác cũng thể hiện phù hợp với lời khai của các đương sự.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, chị N và anh D đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Về nuôi con: Chị N và anh D tự nguyện thỏa thuận giao cho chị N trực tiếp nuôi con chung là Hứa Bảo K – sinh ngày 25/12/2014, anh D cấp dưỡng cho con số tiền 1.500.000đ/tháng. Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, xét thấy yêu cầu nuôi con và cấp dưỡng của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận, việc tự nguyện cấp dưỡng cho con của anh D là phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung:

[2.3.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng tài sản chung:

Chị Mai Thị Tuyết N và anh Hứa Thế D được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 364548 ngày 04/9/2015 đối với thửa đất số 477, tờ bản đồ số 21 xã T.L (Nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ chủ sử dụng cũ ông Nguyễn Văn V, bà Mai Thị Huy P theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được UBND xã T.L chứng thực ngày 05/8/2015) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 720562 ngày 27/11/2015 đối với Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 479, tờ bản đồ số 21 xã T.L (Nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ chủ sử dụng cũ ông Nguyễn Văn Hoàng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được UBND xã T.L chứng thực ngày 05/8/2015).

Ngoài ra, tài sản chung còn có tài sản gắn liền trên các thửa đất gồm 01 (Một) căn nhà có diện tích xây dựng 94,76m² (Kết cấu: Móng, cột gạch; tường gạch tô trát, quét vôi; cửa sổ khung sắt bọc tôn, cửa đi sắt – kính; cửa sau khung gỗ bọc tôn; xà gồ gỗ, mái tôn; nền gạch ceramic; khu vệ sinh nền gạch ceramic nhám, cửa khung gỗ bọc tôn, xí bệt; xây dựng trên thửa đất 479, có nguồn gốc do chị vay mượn tiền cha mẹ đẻ là ông Mai Hải Âu, bà Mai Thị Đợi), cây xanh trồng trên đất (25 cây mít

cao trung bình 02m, đường kính gốc trung bình 100mm, giống mít siêu sớm). Các tài sản này do anh chị tạo nên trong thời kỳ hôn nhân, tại thời điểm còn sống chung.

[2.3.2] Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Danh sách cung cấp thông tin địa chính số 122/VPĐK ngày 20/5/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Tân Phú và Công văn số 6867/VPĐK-ĐKTK ngày 29/10/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai xác định nguồn gốc đất, quá trình chuyển nhượng và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị N và anh D là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nên anh chị có quyền sử dụng đất là tài sản chung hợp pháp trong thời kỳ hôn nhân.

[2.3.3] Khi ly hôn, chị N yêu cầu khởi kiện và sửa đổi, bổ sung yêu cầu về chia tài sản chung như sau: Chị yêu cầu chia đôi tài sản chung nhưng nhận tài sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, và đồng ý hoàn lại bằng giá trị đối với một nửa (50%) giá trị tài sản cho anh D là $1.377.119.400đ / 2 = 688.559.700đ$ (Sáu trăm tám mươi tám triệu năm trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm đồng) theo giá trị tài sản của Chứng thư Thẩm định giá.

[2.3.4] Về giá trị tài sản: Theo Chứng thư thẩm định giá số 2695/TĐG-CT ngày 17/9/2020 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai, tổng giá trị tài sản là 1.377.119.400đ (Một tỷ ba trăm bảy mươi bảy triệu một trăm mười chín nghìn bốn trăm đồng), trong đó quyền sử dụng đất có giá trị 1.211.856.000đ, nhà ở gia đình có giá trị 162.513.400đ (Một trăm sáu mươi hai triệu năm trăm mười ba nghìn bốn trăm đồng) và cây trồng trên đất có giá trị 2.750.000đ (Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng); chị N và anh D đồng ý thừa nhận tài sản và giá trị tài sản là phù hợp và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2.3.5] Do chị N và anh D đã tự thỏa thuận được về tài sản chung, chị có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N (A.bank): Ngân hàng khởi kiện (yêu cầu độc lập) với nội dung yêu cầu chị N và anh D có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 40.000.000đ và nợ lãi tạm tính đến ngày 07/01/2021 là 789.041đ, tổng cộng là 40.789.041đ (Bốn mươi triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn không trăm bốn mươi một đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 5909-LAV-202002123. Do các bên đương sự đã tự thỏa thuận với nhau, Ngân hàng tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện (yêu cầu độc lập) nên Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Ngân hàng về nghĩa vụ thanh toán nợ chung.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hứa Văn Tr, bà Vy Thị S: Ông Tr, bà S yêu cầu chị N và anh D có trách nhiệm trả lại tài sản là quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 477, 479 tờ bản đồ số 21 xã T.L và tài sản gắn liền với đất (căn nhà xây dựng trên đất) cho ông bà. Do các bên đương sự đã tự thỏa thuận với nhau, ông bà tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện (yêu cầu độc lập) nên Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông bà về kiện đòi tài sản.

[5] Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí tố tụng tiến hành đo đạc (1.172.605 đồng), xem xét thẩm định tại chỗ (1.000.000 đồng), thẩm định giá tài sản (17.941.874 đồng) tổng cộng là 20.114.479 đồng, được làm tròn là 20.114.000 đồng

(Hai mươi triệu một trăm mười bốn nghìn đồng). Chị N đã nộp đủ và tự nguyện chịu chi phí tố tụng.

[6] Về án phí:

Chị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn, anh D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí không có giá ngạch đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng. Chị N tự nguyện chịu án phí cho anh D. Số tiền tạm ứng án phí 21.300.000đ (Hai mươi một triệu ba trăm nghìn đồng) chị N đã nộp tại biên lai thu số 005893 ngày 19/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng), trả lại cho chị N 20.700.000đ (Hai mươi triệu bảy trăm nghìn đồng).

Trả lại cho ông Tr, bà S số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003567 ngày 30/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Trả lại cho Ngân hàng N (A.bank) số tiền 1.005.000đ (Một triệu không trăm lẻ năm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003595 ngày 17/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[7] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 26, khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 9, Điều 11, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 8, Điều 19, Điều 33, Điều 34, Điều 37, Điều 38, Điều 43, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao – Viện Kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 217, Điều 219 và Điều 224 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 210, Điều 213, Điều 219, Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự 2015;

- Khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị Tuyết N về hôn nhân và nuôi con.

- Về hôn nhân: Cho chị Mai Thị Tuyết N được ly hôn với anh Hứa Thế D.

- Về nuôi con: Giao cho chị N trực tiếp nuôi con chung Hứa Bảo K – sinh ngày 25/12/2014, anh D cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng cho đến khi con chung thành niên, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 4/2021.

Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Mai Thị Tuyết N đã rút đối với yêu cầu về chia tài sản chung khi ly hôn. Hậu quả của việc đình chỉ: Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với yêu cầu này tại vụ án khác theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện (yêu cầu độc lập) của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N Việt Nam (A.bank) đã rút đối với yêu cầu về trách nhiệm trả nợ chung. Hậu quả của việc đình chỉ: Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với yêu cầu này tại vụ án khác theo quy định của pháp luật.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện (yêu cầu độc lập) của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hứa Văn Tr và bà Vy Thị S đã rút đối với yêu cầu về kiện đòi tài sản. Hậu quả của việc đình chỉ: Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với yêu cầu này tại vụ án khác theo quy định của pháp luật.

5. Về chi phí tố tụng: Chị Mai Thị Tuyết N tự nguyện chịu chi phí tố tụng với số tiền 20.114.000 đồng (Hai mươi triệu một trăm mười bốn nghìn đồng), chị N đã nộp đủ.

6. Về án phí:

- Chị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn, anh D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí không có giá ngạch đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng. Chị N tự nguyện chịu án phí cho anh D. Số tiền tạm ứng án phí 21.300.000đ (Hai mươi một triệu ba trăm nghìn đồng) chị N đã nộp tại biên lai thu số 005893 ngày 19/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng), trả lại cho chị N 20.700.000đ (Hai mươi triệu bảy trăm nghìn đồng).

- Trả lại cho ông Tr, bà S số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003567 ngày 30/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Trả lại cho Ngân hàng N (A.bank) số tiền 1.005.000đ (Một triệu không trăm lẻ năm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003595 ngày 17/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

7. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

8. Về quyền kháng cáo: Chị N, anh D, Ngân hàng N (A.bank), ông Tr, bà S, chị S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
 - Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
 - UBND xã N.T (Số 75, ngày 09/12/2013)
- để ghi vào sổ hộ tịch.
- Các đương sự (để thi hành);
 - Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thanh Tùng